

## TÍNH TÁC ĐỘNG - THAM TỐ XÁC ĐỊNH THỂ CỦA SỰ TÌNH

NGUYỄN HOÀNG TRUNG\*

**Abstract:** The affectedness constitutes one of the semantic properties of the patient expressed by the direct object NP. This property is marked by the ontological relation between the action indicated by the verb and its patient. The affectedness of the patient is defined on its changes that can be measured on a scale. The scale of changes can be either bipolar or gradual. If the changes are measured on a definite scale, the event must be bounded or telic, and if the changes are indefinite, the event must be unbounded or atelic. In other words, the event made up of definite changes is compatible with the perfective viewpoint, if not, it must only fit the imperfective one.

**Key words:** *Affectedness, scale, bounded, aspectual parameter.*

### 1. Dẫn nhập

Giá trị thể được xác định dựa trên sự tương tác giữa cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ và cấu trúc ngữ nghĩa của các tham tố danh ngữ của vị từ đó mặc dù vị từ vẫn giữ vai trò trung tâm. Tham tố danh ngữ hành chức như những yếu tố đo lường và hạn định sự tình do vị từ biểu thị. So sánh hai sự tình trong (a) và (b) dưới đây:

(1a) *Hoa đang ăn xoài.*

(1b) *Hoa đang ăn một trái xoài.*

Sự tình trong (1a) là sự tình vô đích, tức sự tình tự thân không có bất kì kết điểm nội tại nào trong cấu trúc thời gian - ngữ nghĩa của nó, hay nói cách khác đây là sự tình hoạt động (activities). Còn sự tình trong (1b) lại được xem là sự tình hữu đích, tức sự tình tự thân có kết điểm trong cấu trúc thời gian - ngữ nghĩa của nó. Một khi kết điểm đó đạt được, tức khi "Hoa ăn hết trái xoài" liên quan, sự tình được xem là hoàn thành. Sự khác biệt này có thể lí giải dựa trên thuộc tính ngữ nghĩa của hai tham tố danh ngữ bổ ngữ trực tiếp trong (1a) và (1b). Danh ngữ *xoài* trong (1a) là danh ngữ khối hay còn gọi là danh ngữ lũy tích (cumulative noun phrase) nên không thể hành chức như một thang độ để đo lường và hạn định sự tình liên quan vì nó - với tư cách là danh ngữ khối, không có một diện mạo trong không gian (spatial profile), không mang tính phân lập, trong khi đó danh ngữ *một trái xoài* là danh ngữ đơn vị

THU VIỆN TP. CẦN THƠ

\* Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG Tp.HCM.

hay danh ngữ định lượng (quantized noun phrase), và nó có thể hành chức như một thang độ với chức năng đo lường và hạn định sự tình. Theo Tenny ([33], [35]), Dowty [10], và đặc biệt là Krifka ([18], [19], [20]), diễn trình của sự tình *ăn một trái xoài* có thể phóng chiếu trên những biến đổi của tham tố bị thể (patient) *một trái xoài*. Sự tiêu huỷ do bị tác động có tính bậc lượng (incremental/gradual) của tham tố *một trái xoài* được sử dụng để hạn định sự tình liên quan. Như vậy, sự thay đổi kích cỡ hay quy mô (change in volume or extent) của tham tố bị thể (*một trái xoài*) gắn liền với tính chịu tác động (affectedness) của tham tố bổ ngữ trực tiếp trong (1b). Tuy nhiên cũng không thể không nói đến sự tác động có tính bậc lượng hay tính thang độ mà vị từ biểu thị.

(2a) *Nam của đứt thanh sắt ấy.*

(2b) *Nam bẻ cong thanh sắt ấy.*

Trong kết cấu chuỗi vị từ trong (2a) và (2b), hai vị từ biểu thị tác động mang tính bậc lượng, nhưng hai vị từ tính biểu thị kết quả lại khác nhau ở chỗ *đứt* không có thang độ, còn *cong* lại được xác định trên một thang độ cụ thể như trong (3):

(3a) *\*Thanh sắt ấy rất đứt.*

(3b) *Thanh sắt ấy rất cong.*

Thuộc tính này của vị từ kết quả *cong* cho phép *đang* hoặc những chỉ tố thể khác như *đã* xuất hiện trước kết cấu chuỗi vị từ tác động - kết quả như trong (2b) để biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, trong khi đó, thuộc tính phi thang độ của *đứt* đã triệt tiêu khả năng xuất hiện của *đang* mà chỉ chấp nhận *đã* như trong (4).

(4a) *Nam \*đang/ đã của đứt thanh sắt ấy.*

(4b) *Nam đang/ đã bẻ cong thanh sắt ấy.*

Như vậy, tính tác động của tác thể (agent) hay tính chịu tác động của bị thể (patient/ theme) phải được xem là những thuộc tính ngữ nghĩa có quan hệ mật thiết với tính thang độ của bản thân vị từ, tức không thể nói đến tính chịu tác động của một tham tố trong cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ mà không đề cập đến tính thang độ hay tính bậc lượng của vị từ biểu thị sự tác động đó.

Trong các phần dưới đây, chúng tôi sẽ khảo sát một cách chi tiết mối quan hệ giữa tính chịu tác động và mức độ chịu tác động của tham tố bổ ngữ và giá trị thể của sự tình thông qua việc xác định những thuộc tính ngữ nghĩa quan yếu này của tham tố bổ ngữ.

## 2. Tính chịu tác động (Affectedness)

### 2.1. Khái niệm

Trên phương diện ngữ nghĩa - cú pháp, tính chịu tác động là một thuộc tính của kết cấu bị động. Chủ ngữ ngữ pháp trong kết cấu này được xem là thực thể chịu tác động của hành động do vị từ biểu thị (5a) và chỉ như vậy nó mới được gán nhãn “bị thể chính danh” (5b). Do vậy, một bổ ngữ trực tiếp

trong kết cấu/ câu chủ động không phải là “bị thể chính danh”, không thể nói đến kết cấu bị động tương ứng ([5, 68]):

(5a) *John broke the vase. (John làm vỡ cái bình)*

(5b) *The vase was broken by John. (Cái bình do John làm vỡ)*

(5c) *The train approached me. (Tàu hoả đến gần tôi.)* ([5: 68])

(5d)\* *I was approached by the train. (\*Tôi bị tàu hoả đến gần)*

Mặc dù *approach* (đến gần) trong (5c) là một vị từ ngoại động, tức có bổ ngữ trực tiếp *me*, bổ ngữ trực tiếp này không hành chức như một tham tố bị thể chính danh, tức chịu tác động, hay nói cách khác, tham tố *me* không ứng xử như một thực thể chịu bất kì sự chuyển thái nào như kết quả của hành động do vị từ biểu thị. Như vậy, thuật ngữ “patient” nguyên thủy biểu thị thực thể thay đổi trạng thái do tác động, nói cách khác, đây là tham tố bị thể điển mẫu (proto-patient). Tuy vậy, sự tác động của hành động do vị từ biểu thị không phải bao giờ cũng kết thúc bằng một sự thay đổi trạng thái đơn thuần của bị thể, mà có thể là một sự thay đổi vị trí hay chuyển vị như trong (6).

(6) *Mary poured water into the glass. (Mary đổ nước vào cốc.)*

Danh ngữ *water* biểu thị một thực thể chuyển vị do tác động *đổ* và sự chuyển vị này cũng được xem là kết quả của sự tác động và tham tố bổ ngữ này cũng là một bị thể. Từ đó, có thể nói rằng ngữ nghĩa của khái niệm ‘tính chịu tác động được mở rộng và bao gộp nghĩa “điển mẫu” (5a) và nghĩa ngoại điển (6).

Sự mở rộng nội hàm của khái niệm đã mở rộng phạm vi và tầm quan trọng của khái niệm này. *Tính chịu tác động* được sử dụng như một khái niệm cốt lõi trong việc xác định các biểu hiện cú pháp của các tham tố của vị từ, đặc biệt là trong việc xác định mối liên hệ giữa tham tố cú pháp *bổ ngữ trực tiếp* và tham tố ngữ nghĩa *bị thể* ([11], [12], [13]; [10]; [3]). Thuộc tính này của tham tố bổ ngữ trực tiếp cũng được xem là có liên hệ với thể từ vựng (lexical aspect) và được sử dụng để xác định tính hữu đích của sự tình ([33], [34], [35]; [20]; [3], [4]). Cuối cùng, thuộc tính này hành chức như một tham số quan trọng trong phân định tính chuyển tác ngữ nghĩa (semantic transitivity) của một vị từ ([15]; [36], [37]; [24], [21, 217]) minh họa khái niệm truyền thống về tính chịu tác động qua sự tương phản giữa *affected object* và *effected object* trong các ví dụ dưới đây:

(7a) *Paul corrected the letter. (Paul sửa bức thư ấy.)*

(7b) *Paul wrote the letter. (Paul viết bức thư ấy.)*

Tham tố bổ ngữ *the letter* trong (7a) là đối tượng chịu tác động hay bị thể, tức đối tượng chịu sự thay đổi do biến cố gây ra. Còn tham tố bổ ngữ *the letter* trong (7b) là đối tượng được tạo ra (result/ factitive), tức sự tồn tại của nó do biến cố liên quan tạo ra. Sự khác biệt giữa hai thực thể này, theo Lehmann [21], nằm ở chỗ *affected object* có thể chịu tác động theo nhiều cách thức và ở những mức độ tác động khác nhau, trong khi đó *effected object* trong trường hợp này không chịu tác động ở bất kì mức độ nào. Nói cách khác, *effected object* chỉ một thực thể được tạo ra hay không được tạo ra.

Như vậy, về mặt ngữ nghĩa, khái niệm *affectedness* dựa trên việc tham tố chịu tác động của hành động do động từ biểu thị phải thay đổi về chất hoặc về lượng. Sự thay đổi này có thể được “thang độ hoá” theo tiến trình của hành động. Thông thường, thuộc tính này thường được hiểu như thuộc tính của một đối tượng chịu một sự thay đổi nào đó, và đó thường là chuyển thái (change of state) hay chuyển vị (change of location). Có thể xét các ví dụ (8) dưới đây:

(8a) *Nam đánh bóng cái lu đồng này.*

(8b) *Nam uống hết li bia đó.*

(8c) *Nam đẩy chiếc xe máy ra đường.*

Trong (8a), sự tác động của tác thể *Nam* do vị từ biểu thị thực hiện thông qua sự tiếp xúc trên bề mặt của thực thể do tham tố bổ ngữ trực tiếp biểu thị. Sự tiếp xúc với một lực (*chà láng, bôi trơn, cào xước...*) đủ để bề mặt của thực thể thay đổi và các vị từ tính chi kết quả cũng là những vị từ có thang độ biểu thị trạng thái mới của thực thể do tham tố bổ ngữ biểu thị. Trong (8b), tham tố bổ ngữ *li bia đó* có chức năng biểu thị thang độ định lượng sự tình: sự giảm dần của lượng bia trong li biểu thị diễn trình của sự tình *uống li bia đó* và khi lượng bia trong li được sử dụng hết, sự tình được xem là hoàn thành. Sự tình trong (8c) có tham tố bổ ngữ *chiếc xe máy* biểu thị đối tượng chuyển vị do tác động (theme), còn tham tố đích (goal) *đường* hành chức như một yếu tố xác định vị trí mới của thực thể do tham tố bổ ngữ trực tiếp biểu thị.

## 2.2. Định nghĩa tính chịu tác động

Anderson [1] sử dụng thuật ngữ *affectedness* để biểu thị thuộc tính của một tham tố phải chuyển thái trong suốt diễn trình của sự tình do vị từ biểu thị. Nói một cách cụ thể là tính chịu tác động gắn liền với khái niệm chuyển thái của tham tố chịu tác động - tham tố bị thể điển mẫu. Vì vậy, nội hàm của khái niệm khá hẹp này chỉ bao gộp những vị từ chuyển thái (change of state verbs) và không thích hợp với những sự tình kiểu như *đọc một quyển sách, chơi một bản nhạc, v.v...* Tính chịu tác động cần phải được hiểu một cách khái quát hơn, thậm chí là trừu tượng hơn là một sự chuyển thái mang tính vật lí hay tâm lí đơn thuần. Nhằm mở rộng nội hàm của khái niệm, Tenny ([35], [36]) cho rằng tính chịu tác động là một thuộc tính thể dựa trên tính hạn định (delimitedness). Như vậy, tính chịu tác động có thể được xem là thuộc tính của một động từ biểu thị một sự tình được hạn định (về cấu trúc nội tại) bằng tham tố bổ ngữ trực tiếp của động từ liên quan. Điều này có nghĩa là tham tố bổ ngữ trực tiếp biểu thị một thực thể không phân lập, tức phi hạn định thì không thể nói đến tính chịu tác động. Dựa trên quan điểm này, Tenny [34, 79] đưa ra định nghĩa như sau:

"Một động từ được xem là có tham tố chịu tác động khi và chỉ khi nó miêu tả một sự tình động có thể hạn định bằng tham tố bổ ngữ trực tiếp."

Do thuật ngữ “tham tố” có tính lưỡng nghĩa nên ngay sau đó trong luận án của mình Tenny [34, 80] đã định nghĩa tham tố chịu tác động trên hai bình diện: cú pháp và ngữ nghĩa:

“Một tham tố cú pháp được xem là tham tố chịu tác động khi và chỉ khi nó là tham tố bổ ngữ trực tiếp của một động từ có tham tố chịu tác động, và sở chỉ của tham tố đó phải hạn định sự tình do động từ biểu thị.”

“Một tham tố ngữ nghĩa được xem là tham tố chịu tác động khi và chỉ khi *tự thân* nó hạn định sự tình mà nó là một bộ phận.”

Sau đó, Tenny [35, 4-5] lại mở rộng khái niệm tham tố chịu tác động dựa trên các thuộc tính thể của sự tình:

“Một tham tố chịu tác động nói chung được miêu tả như một tham tố chịu một sự thay đổi nào đó. Quá trình thay đổi đó là một diễn trình thời gian. Tham tố chịu tác động có thể được miêu tả một cách thoả đáng hơn về phương diện thể khi được miêu tả như một tham tố đo lường và hạn định sự tình do vị từ miêu tả”.

Với định nghĩa tham tố chịu tác động trên phương diện ngữ nghĩa, Tenny đã loại bỏ tham tố đích trong các sự tình chuyển động do tác động như trong (6) mà tham tố đích mới là tham tố có chức năng hạn định sự tình, chứ không phải tham tố chuyển vị *chiếc xe máy*. Khác với quan điểm của Tenny, Beavers [4] lại cho rằng tính chịu tác động không phải là thuộc tính của chỉ một thực thể mà nó đòi hỏi một mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa các tham tố trong sự tình và ông đưa ra định nghĩa bổ sung vào phần nội dung mà Tenny không tính đến hoặc bỏ qua. Beavers [4] cho rằng tham tố bổ ngữ trực tiếp định lượng sự tình tạo tác hay tiêu huỷ trên một thang độ, nhưng tham tố này sẽ không có thuộc tính này khi nó là bổ ngữ trực tiếp của vị từ chuyển vị như trong (6). Vì vậy, Beavers khái quát hoá định nghĩa về tính chịu tác động với mục đích bao hàm cả tham tố này:

“Một tham tố  $x$  chịu tác động khi và chỉ khi có một sự tình  $e$  và một thang độ thuộc tính  $s$  sao cho  $x$  đạt đến một trạng thái mới trên  $s$  thông qua sự chuyển động bậc lượng, trừu tượng dọc theo  $s$ .” [4].

Theo quan điểm của Beavers [4], tính chịu tác động là một khái niệm có tính quan hệ, bao gồm đối tượng chịu tác động và một thang độ thuộc tính xác định quá trình thay đổi của đối tượng liên quan.

### 2.3. Kiểu loại và mức độ “chịu tác động”

Thuộc tính chịu tác động phải gắn liền với sự thay đổi của thực thể. Sự thay đổi này có thể là sự thay đổi trong thuộc tính, tính chất của thực thể, có thể là sự thay đổi về vị trí trong không gian, nhưng cũng có thể là sự thay đổi về quy mô/ kích cỡ. Dựa trên những kiểu loại thay đổi này của thực thể, Beavers [4] mã hoá tính chịu tác động trên hai bình diện: kiểu loại thay đổi và mức độ thay đổi. Beavers [4, 15] xác lập sáu kiểu loại thay đổi của thực thể  $x$  như trong (9) dưới đây:

(9a)  $x$  thay đổi trong một thuộc tính có thể tri giác được (*bẻ gãy/ ném vỡ x*)

(9b)  $x$  biến đổi thành  $y$  (*biến/ đẽo x thành y*)

(9c)  $x$  chuyển động và ở một vị trí nào đó (*ném/ quăng/ đá x vào y*)

(9d)  $x$  chịu tác động trên bề mặt (*sờ/ vuốt/ đấm/ đá x*)

(9e)  $x$  không còn tồn tại (*bỏ/ ăn/ uống/ đốt x*)

(9f)  $x$  được tạo ra (*xây/ viết/ vẽ/ thiết kế x*)

Những vị từ trong (9) đều liên quan đến tính chịu tác động, những vị từ này biểu thị những thuộc tính điển mẫu của bộ ngữ trực tiếp và phải xuất hiện trong một số kết cấu cú pháp thích hợp như kết cấu kết quả. Cũng theo Beavers [4], tính chịu tác động là một sự dịch chuyển (không đơn thuần là sự chuyển động) của thực thể theo thang độ thay đổi (hoặc thay đổi thuộc tính, hoặc thay đổi vị trí). Ông xác định bốn mức độ của tính chịu tác động, mỗi mức tương ứng với mức độ xác định kết điểm của quá trình chuyển dịch của đối tượng trên thang độ. Mức độ chịu tác động cao ứng với sự thay đổi xác định, mức độ chịu tác động thấp ứng với sự thay đổi không xác định:

Mức độ chịu tác động			
a. Thay đổi định lượng	b. Thay đổi phi định lượng	c. Thay đổi tiềm năng	d. Thay đổi không xác định
<i>giết, làm bé, bé gãy</i>	<i>mở rộng, nâng cao</i>	<i>đập, đá, bé, giặt</i>	<i>tìm kiếm, chờ, ngắm</i>

Mức độ (a) của tính chịu tác động có thể hiểu là tham tố chịu tác động (patient/ theme) có một sự chuyển thái xác định, tức kết quả của sự tác động phải cụ thể như trong (10):

(10a) *Nam ném vỡ cửa sổ nhà tôi.* → Cửa sổ nhà tôi vỡ: kết quả cụ thể, xác định

(10b) *Nam bê cong thanh sắt ấy.* → Thanh sắt ấy cong: kết quả cụ thể

Mức độ (b) của thuộc tính này gắn với một sự chuyển thái “không xác định” nếu không có sự can dự của tham tố thang độ (scale argument), hay nói cách khác, kết quả của sự tác động không mang tính hạn định như trong (11):

(11a) *Nam nâng cao thể lực bằng cách chơi thể thao.* → Thể lực Nam “cao” hơn trước: kết quả không định lượng.

(11b) *Nhà nước mở rộng con đường này đã ba năm nay.* → Con đường này rộng hơn trước: kết quả không định lượng.

Mức độ (b) sẽ nâng cấp thành mức độ (a) nếu có sự can dự của các tham tố thang độ như trong (12):

(12a) *Nam nâng nền nhà cao 30cm.* → Kết quả xác định.

(12b) *Nhà nước mở rộng con đường này mỗi bên 2 mét.* → Kết quả xác định.

Mức độ (c) cho biết sự thay đổi của tham tố mang tính tiềm năng, tức sự thay đổi của tham tố chịu tác động có thể hiện thực hoặc không:

(13a) *Nam giặt quần áo.*

(13b) *Nam bê thanh sắt.*

Tham tố chịu tác động trong (13) có thể chuyển sang trạng thái kết quả mà chủ thể tác động nhắm đến trong (14b, 15b), nhưng cũng có thể không đạt được như trong (14a, 15a):

(14a) *Nam giặt không sạch quần áo.* → Kết quả không đạt được.

(14b) *Nam giặt quần áo rất sạch.* → Kết quả đạt được.

(15a) *Nam bê thanh sắt không cong.* → Kết quả không đạt được.

(15b) *Nam bê cong thanh sắt.* → Kết quả đạt được.

Nếu đối chiếu với một số thứ tiếng khác như tiếng Anh hay tiếng Pháp, người ta sẽ nhận thấy có một sự khác biệt rất rõ rệt trong cấu trúc khái niệm - từ vựng giữa tiếng Việt với hai thứ tiếng kia.

(16a) *Nam bẻ gãy cái chân bàn.*

(16b) *John broke the table's leg. (John bẻ gãy cái chân bàn.)*

(16c) *Paul a cassé le pied de la table. (Paul bẻ gãy cái chân bàn.)*

Kết quả tác động có thể phù nhận trong tiếng Việt bằng cách thêm vị từ phủ định *không* vào giữa vị từ tác động và vị từ kết quả, nhưng người ta không thể thực hiện thao tác này với hai câu trong tiếng Anh và tiếng Pháp như trong (17):

(17a) *Nam bẻ không gãy cái chân bàn.*

(17b) *\*John broke the table's leg, but it's not broken.*

(17c) *\*Paul a cassé le pied de la table, mais il n'est pas cassé.*

Điều này được lí giải qua việc mã hoá kết quả của tham tố chịu tác động trong cấu trúc khái niệm - từ vựng, và tất nhiên là cả trong cấu trúc ngữ nghĩa (result - implied verbs) của các vị từ tác động như *break, clean...* trong tiếng Anh, hay *casser, laver...* trong tiếng Pháp. Trong khi đó, sự tình gây khiến - kết quả của tiếng Việt lại mã hoá bằng hai phân khúc khác nhau: sự tình tác động và sự tình kết quả. Nếu hai sự tình này trùng khớp về mặt không gian - thời gian, tính chịu tác động là hiện thực, còn trong trường hợp ngược lại, tính chịu tác động của tham tố không hiện thực, hay nói chính xác là không xác định.

### 3. Tính chịu tác động và giá trị thể của sự tình

Như đã nói ở những phần trên, tính chịu tác động gắn liền với khái niệm thang độ đo lường sự thay đổi hay chịu tác động của tham tố bị thể. Còn giá trị thể của sự tình gắn liền với các thuộc tính thời gian, trong đó hai thuộc tính quan trọng nhất là tính hữu đích (telicity) và tính đoạn (durativity) [32, 6-14]. Tính hữu đích biểu thị kết điểm nội tại của sự tình, còn tính đoạn biểu thị khả năng phân đoạn thành các sự tình bộ phận (subevents). Hai thuộc tính thời gian này được sử dụng để xác định giá trị thể của sự tình như trong (18):

(18a) *Nam đã viết một bản báo cáo.*

(18b) *Nam cho mấy quyển sách vào giỏ.*

(18c) *Nam chà sạch bốn rửa mặt.*

Tất cả các sự tình trong (18) đều có kết điểm nội tại: trong (18a) kết điểm nội tại được biểu thị bằng sự tồn tại của sở chỉ của danh ngữ bổ ngữ *một bản báo cáo*; trong (18b) bằng sự thay đổi vị trí của *mấy quyển sách* và trong (18c) bằng sự thay đổi thuộc tính của *bốn rửa mặt*. Về phương diện cấu trúc các sự tình trong (18) là những sự tình đoạn tính và có thể bao gộp nhiều sự tình bộ phận cấu thành sự tình liên quan. Chẳng hạn, trong (18a), mỗi dòng, mỗi đoạn hay mỗi nội dung của bản báo cáo có thể được xem là một sự tình bộ phận ứng với mỗi khúc đoạn thời gian. Tương tự, mỗi phân khúc của lộ trình từ nhà đến công ti có thể là một sự tình bộ phận. Nói cách khác, mỗi khúc đoạn thời gian trong diễn trình thời gian của sự tình chính gắn với một sự thay đổi,

và cả diễn trình là một chuỗi các thay đổi tương ứng. Trong những ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp... tính phân đoạn dùng để trắc định giá trị tiếp diễn của sự tình: chỉ có những sự tình phân đoạn mới kết hợp với hình thái tiếp diễn (progressive form):

(19a) \**Mary is knowing the answer.* (\**Mary đang biết câu trả lời*)  
(trạng thái, không phân đoạn)

(19b) *Mary is walking in the garden.* (*Mary đang tản bộ trong vườn*)  
(hoạt động, phân đoạn)

(19c) *Mary is eating an apple.* (*Mary đang ăn một quả táo*) (hữu đích, phân đoạn)

(19d) \**Mary is recognizing a friend.* (\**Mary đang nhận ra một người bạn*)  
(hữu đích, không phân đoạn)

Như vậy, tính hữu đích và tính phân đoạn của sự tình có quan hệ như thế nào với tính chịu tác động, hay nói rộng ra là có quan hệ gì với thang độ thay đổi của tham tố chịu tác động. Theo hướng tiếp cận thang độ, các sự tình như trong (18) mã hoá một mối quan hệ ba chiều giữa sự tình, bị thể và thang độ. Những sự tình này được đo lường và hạn định trên những kiểu thang độ khác nhau. Sự tình tạo tác/ tiêu huỷ được định lượng trên thang độ kích cỡ vật lí của bị thể; sự tình chuyển động định lượng trên thang độ *con đường có hướng* (directed path) và sự tình chuyển thái định lượng trên thang độ thuộc tính.

### 3.1. Khái niệm *thang độ*

Thang độ được sử dụng để miêu tả cấu trúc thể sự tình và đặc biệt là một thuộc tính thể quan trọng khác là tính hữu đích. Các vị từ chuyển thái, vị từ bậc lượng hay vị từ chuyển động có hướng đều được phân tích với tư cách là *thang độ* định lượng sự tình liên quan (xem [14]; [26], [27], [28]; [7]; [3]; [16]). Chẳng hạn, ngữ nghĩa của khái niệm thang độ được tiếp cận chủ yếu từ nhóm các vị từ và nhóm các định ngữ biểu thị mức độ, tỉ lệ. Thuộc tính ngữ nghĩa của những từ này, chẳng hạn của các định ngữ chỉ mức độ/ tỉ lệ được xem là những yếu tố định lượng sự tình ([7]; [27], [28]). Tuy nhiên, thang độ là thuộc tính của bản thân vị từ hay của tham tố bổ ngữ của nó thì vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Hay & các tác giả khác [14] và Kennedy & Levin [18] quan niệm rằng thang độ của các vị từ mức độ (degree achievement verbs) gắn với thang độ của tham tố bổ ngữ của nó vì những vị từ kiểu này thường phái sinh từ các tính từ có thang độ. Piñón [28] lại cho rằng thuộc tính thang độ là thuộc tính của bản thân vị từ chứ không phải là thuộc tính của tham tố vị từ. Trái với quan điểm của Piñón, Rappaport-Hovav [29] cho rằng thang độ là thuộc tính ngữ nghĩa chi của vài loại vị từ và đặc biệt là thang độ về lượng không hề là thuộc tính ngữ nghĩa của lớp vị từ bậc lượng. Điều này đồng nghĩa với việc Rappaport-Hovav [29] chia sẻ quan điểm của Dowty ([9], [10]) là tham tố bậc lượng (incremental theme) hành chức như một thang độ, chứ không phải vị từ. Beavers [3] lại không chỉ gắn thang độ với các yếu tố từ vựng như các tác giả khác mà còn gắn với các yếu tố ngôn cảnh hay ngữ dụng.



Dựa trên quan điểm của Beavers, chúng tôi cho rằng thang độ của sự tinh là một hàm số biểu thị các thuộc tính lượng và các thuộc tính chất của sự tinh. Do đó, tùy vào bản chất của sự tinh mà thang độ được xác định. Đó có thể là thang độ kích cỡ/ quy mô hay thang độ về nhiệt độ, hay thang độ thuộc tính...

3.2. Tính hữu đích và thang độ bậc lượng (incremental theme scale)

Các sự tinh tạo tác/ tiêu huỷ đều có danh ngữ bỏ ngữ trực tiếp là tham tố bậc lượng (incremental theme). Thuộc tính bậc lượng này sử dụng như một thang độ xác định chuỗi thay đổi của đối tượng chịu tác động. Sự thay đổi ở đây được hiểu là những giá trị từ trạng thái không tồn tại đến trạng thái tồn tại đối với sự tinh tạo tác, và ngược lại đối với sự tinh tiêu huỷ.

3.2.1. Sự tinh tạo tác

Sự tinh tạo tác miêu tả một quá trình tác động có tính chuyển hoá một đối tượng từ không tồn tại sang tồn tại: *vẽ một bức tranh, viết một quyển sách, xây một ngôi nhà, sáng tác một bản nhạc, khắc một con dấu...* Các danh ngữ bỏ ngữ trực tiếp biểu thị đối tượng mà quá trình tạo tác hướng đến và sự tinh tiến từ một điểm có giá trị bằng 0 đến điểm trên thang độ biểu thị sự tồn tại của thực thể trong hiện thực. Sự tinh tiến đó được sử dụng đo lường và hạn định sự tinh tạo tác liên quan (20).

- (20a) *Nam đang vẽ một con thuyền.*
- (20b) *Nam đang xây một ngôi biệt thự ở Mũi Né.*
- (20c) *\*Nam đang vẽ một vòng tròn.*

Tham tố bỏ ngữ trực tiếp trong (20) đều biểu thị *kết quả* (result, factitive) của một quá trình tạo tác được định lượng dựa trên từng phân đoạn của quá trình tạo tác: thân con thuyền, cột buồm, một phần của cánh buồm... mỗi bộ phận của sở chỉ tương ứng với một sự tinh bộ phận:

- (21a) *Nam đang vẽ cột buồm.*
- (21b) *Nam đang vẽ cánh buồm.*

và dựa trên hướng tiếp cận thang độ, mỗi bộ phận con thuyền ứng với một giá trị cụ thể trên thang độ và cú thể sự tinh tạo tác đạt đến giá trị cao nhất trên thang độ, đó là sự tồn tại của bức tranh con thuyền. Như vậy, *một sự tinh tạo tác là một sự tinh hữu đích chỉ khi tham tố kết quả của nó không phải là tham tố kết quả của bất kì sự tinh bộ phận nào cấu thành nó.*

Tuy nhiên, tính phân đoạn không có hiệu lực với những sự tinh tạo tác như trong (20c). Về mặt ngữ nghĩa - cú pháp, tham tố *một vòng tròn* không có biểu hiện gì khác thường so với các tham tố cùng loại trong (20), nhưng sự khác biệt giữa sự tinh (20a), (20b) với (20c) nằm ở mối quan hệ phóng chiếu giữa một bộ phận của thực thể với toàn bộ thực thể. Các bộ phận của một vòng tròn là những bộ phận đồng chất (đều là những nét cong) và điều này đã triệt tiêu khả năng phóng chiếu bộ phận - tổng thể của nó. Vì vậy, về mặt cú pháp những câu miêu tả những sự tinh như vậy là không khả chấp như (20c).

Như vậy, về mặt cú pháp các sự tình tạo tác có tham tố bổ ngữ trực tiếp là một danh ngữ có những thuộc tính như [+xác định], [+đếm được], [+bộ phận → tổng thể] là những sự tình hữu đích, do đó, là sự tình đoạn tính hữu đích (accomplishments).

(22a) *Nam đang vẽ một con thuyền.* → thể tiếp diễn/ thể hoàn thành tiềm năng

(22b) *Nam vẽ xong một con thuyền.* → thể hoàn thành

### 3.2.2. Sự tình tiêu huỷ

Tương tự, các sự tình tiêu huỷ với tham tố bị thể xác định sẽ được đo lường và hạn định bằng chính tham tố đó. Thang độ biểu thị sự biến đổi về quy mô/ kích cỡ của tham tố bao gộp nhiều giá trị giảm dần từ tồn tại đến không còn tồn tại. Mỗi giá trị trên thang độ này cũng tương ứng với một sự tình bộ phận hay một sự biến đổi trong chuỗi biến đổi do sự tình chính biểu thị như trong (23).

(23a) *Nam uống hết một cốc bia.*

(23b) *Nam ăn một tô phở.*

(23c) *Công ti X đã phá bỏ xong ngôi trường cổ đó.*

Các sự tình trong (23) có kết điểm nội tại là điểm hay giá trị trên thang độ mà ở đó thực thể do tham tố bị thể biểu thị biến mất, không còn tồn tại trong hình hài nguyên thủy của chính nó. Những sự tình này đều có diễn trình được phóng chiếu theo chiều kích vật lí của thực thể, do vậy tham tố biểu thị thực thể này phải có tính phân lập và xác định, còn về mặt cú pháp, nó phải được đánh dấu bằng số từ, lượng từ hoặc bằng một định tố nào đó (*này, kia, đó*, hoặc các định ngữ hạn định khác).



Sơ đồ 1- Mối quan hệ phóng chiếu giữa tham tố bậc lượng và sự tình

Nếu tham tố bổ ngữ trực tiếp là những danh ngữ khối hay lũy tích, tính chịu tác động hay tính thay đổi không được xác định và những sự tình liên quan được xem là không có kết điểm nội tại hay là những sự tình vô đích (atelic) như trong (24).

(24a) *Nam uống bia.*

(24b) *Nam ăn phở.*

Các danh ngữ *bia* và *phở* trong (24) là danh ngữ khối hay danh ngữ lũy tích nên không thể định lượng sự tình liên quan vì bản thân những danh ngữ này biểu thị những thực thể mang tính chất liệu, không có diện mạo không gian. Vì lẽ đó, *bia* và *phở* không thể hành chức như thang độ xác định diễn trình của sự tình tiêu huỷ liên quan.

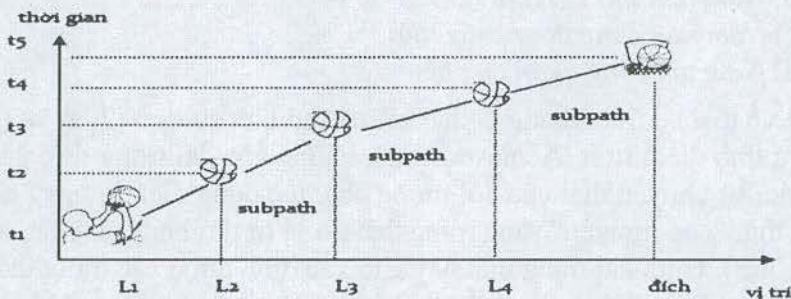
Như vậy, có thể nói rằng tính hữu đích của lớp vị từ tạo tác/ tiêu huỷ được xác định dựa trên quan hệ phóng chiếu giữa cấu trúc của tham tố bậc lượng hay thang độ bậc lượng với cấu trúc của sự tình liên quan.

3.3. Tính hữu đích và thang độ con đường có hướng (directed path scale)

Sự tình chuyển động do tác động đều được đo lường và hạn định dựa trên tham tố "con đường", tham tố này phải thoả mãn những điều kiện sau: [+xác định], [+có hướng]. Tham tố "con đường", tương tự như tham tố kết quả, hành chức như một thang độ xác định sự chuyển động của đối tượng liên quan:

- (25a) *Nam ném trái bóng vào rổ.*
- (25b) *Nam đẩy Hoa vào bờ.*
- (25c) *Nam kéo thùng nước lên khỏi giếng.*

Biểu thị thang độ hạn định sự tình, những tham tố bổ ngữ trực tiếp trong (25) là những thực thể chịu tác động và dịch chuyển vị trí so với vị trí ban đầu (còn gọi là *nguồn*), tham tố hạn định sự tình hay tham tố hành chức như thang độ định lượng quá trình chuyển động của thực thể chịu tác động là tham tố "con đường" (path), tuy nhiên cũng như những thang độ có chức năng hạn định sự tình, tham tố này cũng phải xác định. Thuộc tính này được xác lập qua hai điểm giá trị trên thang độ: vị trí nguồn (source) và vị trí đích (goal). Nằm giữa hai giá trị này là những giá trị trung gian miêu tả những vị trí mà tại từng thời điểm thực thể chịu tác động đi qua.



Sơ đồ 2. Quan hệ phóng chiếu giữa vị trí của vật thể chuyển động và sự tình *Nam ném trái bóng vào rổ*

Nói cách khác, tham tố này phải là tham tố hạn định không phải bằng cấu trúc nội tại mà bằng một diện mạo không gian cụ thể và phân lập. Các sự tình trong (25) với tham tố "con đường" xác định với nguồn là vị trí ban đầu của tham tố chịu tác động. Kết điểm nội tại của các sự tình trong (25) được biểu thị về mặt cú pháp là các bổ ngữ gián tiếp (oblique objects), còn về mặt ngữ nghĩa đó là các tham tố đích (*rổ, bờ, giếng*). Do đó các sự tình chuyển động do tác động với tham tố đích được đánh dấu đều là sự tình hữu đích. So sánh các ví dụ sau trong (26):

- (26a) *Nam đá trái bóng lên trời.*
- (26b) *Nam đẩy Hoa trong hồ bơi.*
- (26c) *Nam kéo con thuyền dọc theo bờ sông.*

Các sự tình trong (26) đều là sự tình vô đích vì sự chuyển động không nhằm đến bất kì một vị trí cụ thể nào hay một đích cụ thể nào vì các tham tố do các bổ ngữ gián tiếp chỉ cung cấp thông tin về không gian mà sự tình diễn ra nên không thể hạn định sự tình.

Tính hữu đích của các sự tình chuyển vị có hướng được xác định dựa trên quan hệ phóng chiếu giữa các giá trị mà đối tượng chuyển động đạt đến trên thang độ *con đường* với cấu trúc của sự tình chuyển động do tác động. Nói cách khác, tính hữu đích của những sự tình loại này được xác định trên sự phóng chiếu từ các vị trí của đối tượng chuyển động được đánh dấu trên một lộ trình do tham tố *con đường* biểu thị đến các sự tình bộ phận cấu thành sự tình chính do vị từ biểu thị.

### 3.4. Tính hữu đích và thang độ thuộc tính (property scale)

Thang độ thuộc tính (property scale) thường biểu thị điểm chuyển thái của đối tượng chịu tác động. Thang độ này thường phân thành hai loại dựa trên kiểu loại chuyển thái của đối tượng. Sự chuyển thái tức thời nhất thiết phải được định lượng trên thang độ lưỡng cực hay thang độ hai giá trị. Sự chuyển thái bậc lượng được xác định trên thang độ đa trị. Tính song trị hay đa trị của sự tình cho phép xác định một cách dễ dàng kiểu loại sự tình liên quan.

27a) *Nam chặt gãy cây dừa (rồi).*

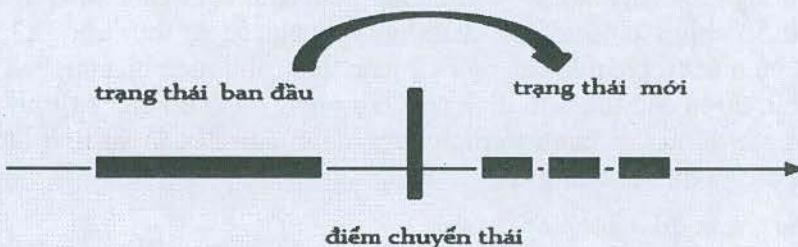
27b) *Nam làm nứt cái li (ấy).*

27c) *Nam uốn cong đoạn mây (đó).*

27d) *Nam mở rộng quán cà phê.*

Xét về loại sự tình, thang độ hai giá trị cho biết sự tình (27a) và (27b) là những sự tình điểm tính (Achievements), không kéo dài trong thời gian. Nói cách khác, sự chuyển thái của đối tượng chịu tác động diễn ra ngay tức thời: từ trạng thái “còn nguyên” sang trạng thái do vị từ thứ hai trong kết cấu biểu thị (*gãy, nứt*). Giữa hai trạng thái này khó xác định được các trạng thái trung gian do bản thân hai vị từ tĩnh biểu thị kết quả là vị từ phi thang độ hay ở trên thang độ lưỡng cực. Các vị từ phi thang độ không kết hợp với các phó từ mức độ hay các kết cấu so sánh. Các kết hợp như *rất gãy, rất nứt* hay *gãy hơn, nứt hơn...* là những kết hợp bất khả về mặt ngữ pháp.

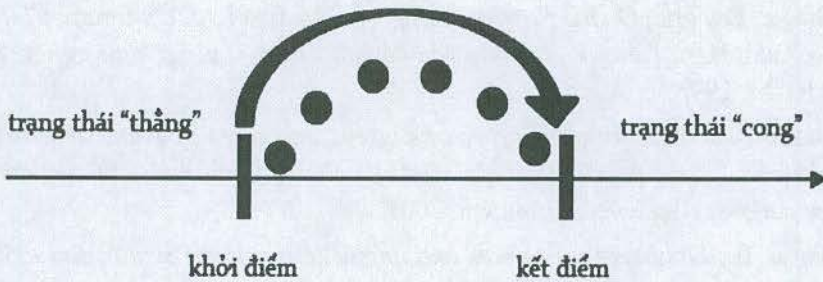
Hai sự tình này có thể được minh họa qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3: *Nam chặt gãy cây dừa.*

Sơ đồ 3 cho thấy điểm thay đổi (point of change) cũng là kết điểm nội tại của những sự tình điểm tính như trong (27a) và (27b) và bên ngoài kết điểm này là trạng thái kết quả của thực thể bị tác động. Các sự tình được miêu tả trong (27c) và (27d) là những sự tình đoạn tính (duratives) và do đó giữa giá trị ban đầu và giá trị sau cùng trên thang độ tồn tại các giá trị trung gian, mỗi giá trị trung gian này ứng với một điểm thay đổi của thực thể trong diễn trình thời gian của sự tình. Sự khác biệt này giữa các sự tình trong (27a và 27b) và (27c và 27d) nằm ở tính thang độ của các vị từ chỉ kết quả trong hai sự tình sau *cong, rộng* và thuộc tính này của hai vị từ tĩnh chỉ kết quả “thang độ hoá” cả kết cấu biểu thị tác động - kết quả, tức những kết cấu vị từ như *bẻ cong, uốn cong, mở rộng, thu hẹp, nâng cao...* là những kết cấu có thang độ.

Cấu trúc các sự tình trong (27c và 27d) có thể được minh hoạ qua sơ đồ (4) dưới đây:



Sơ đồ 4: *Nam uốn cong thanh sắt ấy*

Tính hữu đích của sự tình chuyển thái được xác định dựa trên quan hệ phóng chiếu giữa một mức độ hay một giá trị trên thang độ mà tại đó một thuộc tính hay trạng thái mới nào đó của tham tố bậc lượng hình thành và sự tình. Nói cách khác, giá trị cực đại trên thang độ trong quá trình chuyển thái của thực thể chịu tác động chính là điểm kết thúc của sự tình liên quan. Trạng thái này (giá trị cực đại) được biểu thị về mặt ngữ nghĩa - cú pháp bằng vị từ tĩnh chỉ kết quả trong kết cấu gây khiến - kết quả.

#### 4. Kết luận

Tính chịu tác động hay khả năng thay đổi của tham tố chịu tác động được xác định qua khái niệm thang độ. Thang độ này xác định diễn trình thời gian của sự tình liên quan. Mỗi loại sự tình liên quan đến một kiểu thang độ xác định mức độ thay đổi của đối tượng liên quan. Thang độ có thể mã hoá trong cấu trúc ngữ nghĩa của chuỗi vị từ gây khiến - kết quả, mà cụ thể là trong cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ tĩnh biểu thị kết quả. Thang độ cũng có thể được xác định dựa trên cấu trúc ngữ nghĩa của tham tố bậc lượng trong cấu trúc của sự tình tạo tác/ tiêu huỷ, và thang độ cũng được xác định dựa trên thuộc tính của tham tố con đường trong kết cấu chuyển động do tác động. Dựa trên thuộc tính thang độ này của sự tình, các thuộc tính ngữ nghĩa của sự tình được xác định.

Các thuộc tính thể như [±đoạn tính], [±hữu đích] đều hình thành trên cấu trúc được thang độ hoá của sự tình hoặc của các tham tố sự tình. Trong đó, tính hữu đích của sự tình được xác định một cách trực tiếp dựa vào các thuộc tính ngữ nghĩa của mức độ thay đổi của đối tượng chịu tác động.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, M., *Noun phrase structure*, Ph.D., dissertation, University of Connecticut, 1979.
2. Anderson, M., *Affectedness*, In M., Everaert, H. van Riemsdijk, R. Goedemans, & B. Hollebrandse (Eds.), *The Blackwell companion to syntax*, pp. 121- 140, Oxford, Blackwell, 2006.
3. Beavers, J., *Argument/ oblique alternations and the structure of lexical meaning*, Ph.D. dissertation, Stanford University, 2006.
4. Beavers, J., *On affectedness*, *Natural Language and Linguistic Theory* 29, pp. 335-370, 2011.
5. Bolinger, Dwight., *On the Passive in English*, The first LACUS forum, 57-77, 1974.
6. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Tp HCM, 1998.
7. Caudal, P. and D. Nicolas, *Types of degrees and types of event structures*, In C. Maienborn and A. Wollenstein (Eds.), *Event Arguments: Foundations and Applications*, Niemeyer, Tübingen, 2005.
8. Comrie, B., *Language universals and linguistic typology, Syntax and morphology* (Tái bản lần 2), Blackwell, Oxford, 1989.
9. Dowty, David R., *Studies in the Logic of Verb Aspect and Time Reference in English*, Ph.D. dissertation, University of Texas at Austin, 1972.
10. Dowty, D., *Thematic proto roles and argument selection*, *Language* 67, pp. 547 - 619, 1991.
11. Fillmore, Charles J., *The case for case*, In E. Bach and R. T. Harms, eds., *Universals in Linguistic Theory*, pp. 1-90, Holt, New York, 1968.
12. Fillmore, Charles J., *The grammar of Hitting and Breaking*, In R. Jacobs and P. S. Rosenbaum, eds., *Readings in English Transformational Grammar*, pp. 120-133, Ginn, Waltham, 1970.
13. Fillmore, Charles J., *The case for case reopened*, In P., Cole and J. M., Sadock, eds., *Grammatical Relations*, pp. 59-82, Academic Press, New York, 1977.
14. Hay, Jennifer, Christopher Kennedy, and Beth Levin., *Scalar structure underlies telicity in, degree achievements*. In *Proceedings of SALT 9*, ed. by Tanya Mathews and Devon Strolovitch, 127-144, Ithaca, Cornell University, NY, 1999.
15. Hopper, P., & Thompson, S., *Transitivity in grammar and discourse*, *Language*, 56, pp. 251- 299, 1980.
16. Kennedy, Chris and Beth Levin, *Measure of change: The adjectival core of degree achievements*, In L. McNalley and C. Kennedy, eds., *Adjectives and Adverbs: Syntax, Semantics, and Discourse*, pp. 156-182, Oxford, Oxford University Press, UK, 2008.
17. Kennedy, Christopher and Louise McNally, *Scale structure, degree modification, and the semantics of gradable predicates*, *Language* 81, 2005.

18. Krifka, M., *Nominal reference, temporal constitution and quantification in event semantics*, In R. Bartsch, J. van Benthem, & P. van Emde Boas (Eds.), *Semantics and contextual expressions*, pp. 75-115, Dordrecht, Foris, 1989.
19. Krifka, Manfred, *Thematic relations as links between nominal reference and temporal constitution*, In *Lexical matters*, ed. Ivan Sag and Anna Szabolcsi, Stanford, CSLI Publications, CA, 1992.
20. Krifka, Manfred, *The origins of telicity*, In *Events and grammar*, ed. Susan Rothstein, 197-235, Kluwer, Dordrecht, 1998.
21. Lehmann, C., *Predicate classes and PARTICIPATION*, In H. Seiler & W. Premper (Eds.), *Participation: Das sprachliche Erfassen von Sachverhalten* (pp. 183-239), Narr, Tübingen, 1991.
22. Levin, Beth and Malka Rappaport Hovav, *Unaccusativity: At the Syntax-Lexical Semantics Interface*, Cambridge, MIT Press, MA, 1995.
23. Malchukov, Andrej, *Case pattern splits, verb types and construction competition*, In M. Amberber and H. de Hoop, eds., *Competition and Variation in Natural Languages: The Case for Case*, pp.73-118, Amsterdam, Elsevier, 2005.
24. Næss, Ashild, *What markedness marks: The markedness problem with direct objects*, *Lingua* 114, pp. 1186-1212, 2003.
25. Nguyễn Thị Quy, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt -Vị từ hành động* (tái bản lần 2), Nxb KHXH, Tp HCM, 2002.
26. Piñon, C., *Happening gradually*, In *Proceedings of the Berkeley Linguistics Society* 26, 2000.
27. Piñon, C., *Adverbs of completion in an event semantics*, In H. J. Verkuyl, H. de Swart, and A. van Hout (Eds.), *Perspectives on Aspect*, pp. 149-166, Springer, 2005.
28. Piñon, C., *Aspectual composition with degrees*, In L. McNally and C. Kennedy (Eds.), *Adjectives and Adverbs: Syntax, Semantics and Discourse*, pp. 183-219, Oxford University Press, New York, 2008.
29. Rappaport Hovav, Malka, *Lexicalized meaning and the internal structure of events*, In S. Rothstein, ed., *Theoretical and Crosslinguistic Approaches to the Semantics of Aspect*, John Benjamins, Amsterdam, 2008.
30. Rappaport Hovav, Malka and Beth Levin, *Building verb meanings*, In M. Butt and W. Geuder, eds. *The Projection of Arguments: Lexical and Compositional Factors*, pp. 97-133, CSLI Publications, Stanford, 1998.
31. Rappaport Hovav, Malka and Beth Levin, *An event structure account of English resultatives*, *Language* 77, pp. 766-797, 2001.
32. Rothstein, Susan, *Structuring Events*, Blackwell, Oxford, 2004.
33. Tenny, Carol, *Grammaticalizing Aspect and Affectedness*, Ph.D., thesis, MIT, 1987.
34. Tenny, Carol, *The aspectual interface hypothesis*, In I. A. Sag and A. Szabolcsi, eds., *Lexical Matters*, pp. 490-508, Stanford, CSLI Publications, 1992.
35. Tenny, Carol, *Aspectual Roles and the Syntax-Semantic Interface*, Kluwer, Dordrecht, 1994.
36. Tsunoda, Tasaku, *Split case-marking in verb-types and tense/aspect/mood*, *Linguistics* 19, pp. 389-438, 1981.
37. Tsunoda, Tasaku, *Remarks on transitivity*, *Journal of Linguistics* 21, pp.385-396, 1985.